

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

Biểu số 05 - TT 69/2017/TT-BTC

KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH 2023		DỰ KIẾN NĂM DỰ TOÁN 2024	SO SANH NĂM 2024 VỚI ƯỚC TH NĂM	DỰ KIẾN NĂM 2025	DỰ KIẾN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	ƯỚC TH				
		1	2	3	4=3/2	5	6
A	MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP	7.103.731	7.103.731	6.197.940	87%	7.057.016	7.392.057
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		-	500.000		500.000	
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC						
I	Tổng dư nợ đầu năm	-	235,25	234,95	100%	500.235	1.000.235
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,000%	0,003%	0,004%	114,47%	7,09%	13,53%
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	235,25	234,95	100%	500.235	1.000.235
-	Dự án Hồ Cầu Mới	-	235,25	234,95	100%	234,65	234,65
-	Các dự án quy hoạch các tuyến giao thông đường bộ kết nối đến Cảng HKQT Long Thành	-	-		-	500.000	1.000.000
+	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773, dài khoảng 51,4km						
+	Dự án đường ĐT.770B (từ ĐT.763 đến QL 51)						
+	Dự án đường ĐT.772, dài 47km, quy mô 8 làn xe						
+	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769		-				
II	Trả nợ gốc vay trong năm	-	0,30	0,30	100%	-	0,10
1	Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay	-	0,30	0,30	1,00	-	0,10
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	0,30	0,30	100%	-	0,10
+	Dự án Hồ Cầu Mới	-	0,30	0,30	100%		0,10
+	Các dự án quy hoạch các tuyến giao thông đường bộ kết nối đến Cảng HKQT Long Thành	-	-				
2	Nguồn trả nợ	-	0,30	0,30	100%	-	0,10
-	Từ nguồn vay						
-	Bội thu ngân sách địa phương						
-	Tăng thu, tiết kiệm chi						
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	-	0,30	0,30	100%	-	0,10
III	Tổng mức vay trong năm	-	-	500.000	-	500.000	-
1	Theo mục đích vay	-	-	500.000		500.000	-
-	Vay bù đắp bội chi			500.000		500.000	
-	Vay trả nợ gốc						
2	Theo nguồn vay	-	-	500.000		500.000	-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	-	500.000	-	500.000	-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	-	235	500.235	212911%	1.000.235	1.000.235
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	0,000%	0,003%	8,071%	244027%	14,17%	13,53%
	Trái phiếu chính quyền địa phương	-	235	500.235	212911%	1.000.235	1.000.235
+	Vay trái phiếu Hồ cầu mới	-	235	235	100%	235	235
+	Các dự án quy hoạch các tuyến giao thông đường bộ kết nối đến Cảng HKQT Long Thành	-	-	500.000		1.000.000	1.000.000
D	Trả nợ lãi, phí		0,13	0,13	100%	36.250	72.500

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2024

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	TRONG ĐÓ:		
			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024
1	2	3	4	5	6
1. Diện tích	ha		586.362	586.362	586.362
Trong đó:					
- Đất nông nghiệp	ha		279.269	279.269	279.269
- Đất lâm nghiệp	ha		171.245	171.245	171.245
- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha		-	-	-
- Diện tích rừng tự nhiên	ha		-	-	-
- Diện tích trồng lúa	ha		22.976	22.977	22.978
2. Dân số	người		3.220.595	3.255.806	3.309.061
- Dân số chia theo vùng					
+ Dân số đô thị	người		1.060.016	1.071.605	1.089.134
+ Dân số đồng bằng	người		2.160.579	2.184.201	2.219.927
+ Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	người				
+ Dân số vùng cao - hải đảo	người				
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người		319.902	259.264	261.415
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi	người		880.710	885.271	895.752
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
+ Loại đặc biệt	người				
+ Loại I	người		1.074.703	1.086.453	1.104.224
+ Loại II	người				
+ Loại III	người		162.803	164.583	167.275
+ Loại IV	người				
+ Loại V	người				
- Dân số là người dân tộc thiểu số	người		194.828	209.216	200.180
- Dân số nhập cư vắng lai	người				
3. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện		11	11	11
Trong đó:					
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị		1	1	1
- Số đô thị loại II	đô thị				
- Số đô thị loại III	đô thị		1	1	1
- Số đô thị loại IV	đô thị		2	2	2
- Số đô thị loại V	đô thị		7	7	7
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện				
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị				
4. Đơn vị hành chính cấp xã	xã		170	170	170
Trong đó:					
- Xã biên giới	xã				
+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	xã				
+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã				
- Xã đảo	xã				
- Xã bãi ngang ven biển					
5. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị		2	2	2
- cấp huyện	đơn vị		11	11	11
6. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (trên địa bàn địa phương)	%		9	9	9
Trong đó:					
- Ngành công nghiệp xây dựng	%		9	9	9
- Ngành nông lâm thủy sản	%		12	4	4
- Ngành dịch vụ	%		4	11	11
7. Cơ cấu kinh tế					
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng		1.090.079	1.243.766	1.419.121
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng		75.516	74.755	74.002

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	TRONG ĐÓ:		
			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024
1	2	3	4	5	6
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng		144.301	164.266	186.993
8. Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
Trong đó:					
- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD		16.821	17.663	18.546
- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD		15.126	15.882	16.676
9. Giải quyết việc làm	người		85.588	80.000	74.777
10. Số lượt khách du lịch	người		3.937	4.400	4.917
11. Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	hộ		7.768	5.700	13.792
- Tỷ lệ nghèo	%		0,4	0,3	
12. Tốc độ tăng dân số	%		2	2	2
13. Số doanh nghiệp trên địa bàn	doanh nghiệp		28.354	31.190	34.309
Trong đó:					
- Doanh nghiệp trung ương			50	50	50
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp		50	50	50
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng				
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng		3.337.500	3.671.200	3.671.200
- Doanh nghiệp địa phương			194	194	194
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp		194	194	194
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng				
14. Giáo dục, đào tạo					
- Số giáo viên	người		35.474	35.829	36.187
- Quỹ lương	triệu đồng		3.315.091	3.547.147	3.795.448
- Số học sinh	học sinh		708.838	744.280	781.494
Trong đó:					
+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh		1.128	1.151	1.174
+ Học sinh dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	học sinh				
+ Học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hưởng chính sách theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg	học sinh				
- Số trường đại học công lập do địa phương quản lý	trường		1	1	1
15. Quản lý hành chính					
Biên chế cấp tỉnh và huyện	người		5.116	4.869	4.869
16. Định biên cán bộ, công chức cấp xã	người				
+ Cán bộ, công chức cấp xã	người		4.141	4.141	4.141
+ Cán bộ không chuyên trách cấp xã	người		3.633	3.633	3.633
+ Cán bộ không chuyên trách thôn, tổ dân phố	người		4.056	4.056	4.056
- Quỹ lương cấp xã	triệu đồng				
- Cán bộ y tế xã	người		1.533	1.533	1.533
17. Đại biểu HĐND các cấp	người				
+ Cấp tỉnh	người		87	87	87
+ Cấp huyện	người		426	426	426
+ Cấp xã	người		5.095	5.095	5.095
18. Hoạt động phí HĐND các cấp	triệu đồng				
- Cấp ủy các cấp	người				
+ Ủy viên cấp tỉnh	người				
+ Ủy viên cấp huyện	người				
+ Ủy viên cấp xã	người				
- Phụ cấp trách nhiệm cấp ủy	triệu đồng				
19. Y tế:					
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở		21	21	21
Trong đó:					
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu	bệnh viện		3	3	3
Trong đó: dự toán năm 2016 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng				
- Số giường bệnh	giường		7.750	8.075	8.150

Chi tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	TRONG ĐÓ:		
			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024
1	2	3	4	5	6
Trong đó:					
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường		5.160	5.345	5.400
+ Giường bệnh cấp huyện	giường		1.615	1.840	1.860
+ Giường phòng khám khu vực	giường		120	40	40
+ Giường y tế xã phường	giường		855	850	850
- Số đối tượng mua BHYT					
+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người		310.185	310.000	
+ Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo, nghèo	người		1.075	1.100	
+ Học sinh, sinh viên	người		95.000	98.000	
+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người		11.000	15.000	
+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người		2.000	2.000	
20. Chi tiêu đảm bảo xã hội					
- Trại xã hội	cơ sở		1	1	1
- Số trại viên trại xã hội	người		340	350	340
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người		35	40	
- Số gia đình bệnh binh	gia đình		1.552	1.531	1.525
- Số gia đình thương binh	gia đình		5.188	5.130	5.095
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình		12.107	12.137	12.161
- Số gia đình có công với nước	gia đình		1	1	
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình		1.135	1.135	1.135
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình		14	14	9
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình		17.378	17.358	17.336
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình		441	423	410
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người		2.515	2.501	2.501
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người		165	172	172
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người		1.735	1.762	1.762
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động không tự lực được trong sinh hoạt	người		252	253	253
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người		361	358	358
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ		506	630	630
- Số hộ gia đình chính sách	hộ				
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ				
- Số cán bộ xã nghỉ việc theo Quyết định 130-CP và Quyết định 111-HĐBT	cán bộ				
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 136, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người		77.096	82.668	81.352
Trong đó:					
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người		33.801	35.820	35.820
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở lên	người				
- Số người khuyết tật	người		30.850	31.345	31.345
- Người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg	người				
+ Người nghèo ở các xã Vùng II	người				
+ Người nghèo ở các xã Vùng III	người				
21. Văn hóa thông tin					
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn		1	1	1
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn		1	1	1
- Số đội thông tin lưu động	đội		12	12	12
- Di sản văn hóa thế giới	di sản		0	0	0
- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản		0	0	0
- Khu, điểm du lịch quốc gia	Khu, điểm		0	0	0
12. Phát thanh, truyền hình					

Chỉ tiêu	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021-2025	TRONG ĐÓ:		
			ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024
1	2	3	4	5	6
Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện		1	1	1
23. Thể dục thể thao					
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người		173	250	265
- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người		5	16	14
24. Thực hiện chương trình Kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn					
- Số vốn đã vay từ Ngân hàng Phát triển	triệu đồng				
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng				
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng				
- Số km đường GTNT	km				
- Số km kiên cố hóa kênh mương	km				
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình				
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình				
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm				
25. Thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học					
- Số phòng học được kiên cố hóa	phòng				
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng				
26. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ					
- Số bệnh viện	bệnh viện				
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng				
- Số trạm y tế	trạm				
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng				
27. Thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi					
- Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	triệu đồng				
- Số thu thủy lợi phí của Hợp Tác xã	triệu đồng				
25. Chương trình MTQG Giảm nghèo					
27.1. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a					
- Số huyện nghèo	huyện				
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha				
- Dân số (các huyện nghèo)	người				
- Số xã (các huyện nghèo)	xã				
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản				
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản				
27.2. Chương trình 135					
- Số xã ĐBKK thuộc Chương trình 135	xã				
- Số thôn, bản ĐBKK thuộc Chương trình 135	thôn, bản		0	0	0
28. Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới					
- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã		122	122	122
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%		100%	100%	100%

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Dự toán năm 2024
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	65.864.929	61.685.000	51.703.000	52.006.000
1	Thu nội địa	43.402.282	40.235.000	34.835.000	34.466.000
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22.462.647	21.450.000	16.868.000	17.540.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	25.972.548	25.722.633	23.694.579	25.450.748
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	25.972.548	23.679.104	21.651.050	20.659.800
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.695.644	8.351.000	9.280.500	7.875.000
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	13.276.904	15.328.104	12.370.550	12.784.800
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	2.043.529	2.043.529	4.790.948
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu		2.043.529	2.043.529	4.790.948
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
VI	Thu từ bội chi				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	29.339.525	25.722.633	27.555.854	29.749.794
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	29.339.525	23.679.104	25.592.325	24.958.846
1	Chi đầu tư phát triển	13.880.480	8.748.405	9.747.165	9.280.246
2	Chi thường xuyên	14.706.134	14.454.207	14.896.668	15.171.732
3	Chi trả nợ lãi				-
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	2.910	449.910	2.910
5	Dự phòng ngân sách	-	473.582	498.582	503.959
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	-	-	-	-
7	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	-	2.043.529	1.963.529	4.790.948
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	1.934.800	1.854.800	4.790.948
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	-	108.729	108.729	-
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-			-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Năm 2023			Dự toán năm 2024	So sánh				
			Dự toán	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện		TH 6 tháng/DT 2023	UHT/DT 2023	UHT/cùng kỳ 2022	DT 2024/DT 2023	DT 2024/UTH 2023
			4	15	25	31					
A	B	1	2	3	4	5	3/2	4/2	4/1	5/2	5/4
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	65.864.929	61.685.000	27.767.203	51.703.000	52.006.000	45%	84%	78%	84%	101%
I	THU NỘI ĐỊA	43.402.282	40.235.000	19.104.264	34.835.000	34.466.000	47%	87%	80%	86%	99%
	<i>Thu nội địa trừ đất, xổ số</i>	<i>36.358.788</i>	<i>36.005.000</i>	<i>16.915.751</i>	<i>30.470.000</i>	<i>30.156.000</i>	<i>47%</i>	<i>85%</i>	<i>84%</i>	<i>84%</i>	<i>99%</i>
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.667.977	1.800.000	601.688	1.270.000	1.360.000	33%	71%	76%	76%	107%
	- Thuế giá trị gia tăng	893.144	1.135.000	357.410	725.000	815.000	31%	64%	81%	72%	112%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	472.772	400.000	137.346	300.000	300.000	34%	75%	63%	75%	100%
	- Thuế tài nguyên	302.061	265.000	106.932	245.000	245.000	40%	92%	81%	92%	100%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.235.424	2.020.000	1.027.298	2.063.000	2.085.000	51%	102%	92%	103%	101%
	- Thuế giá trị gia tăng	662.531	730.000	246.753	580.000	635.000	34%	79%	88%	87%	109%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	928.092	790.000	454.650	910.000	910.000	58%	115%	98%	115%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	467.437	385.000	204.156	385.000	400.000	53%	100%	82%	104%	104%
	- Thuế tài nguyên	177.365	115.000	121.739	188.000	140.000	106%	163%	106%	122%	74%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.888.227	14.740.000	6.858.038	11.156.000	11.006.000	47%	76%	80%	75%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.725.294	3.600.000	1.198.201	2.600.000	2.750.000	33%	72%	95%	76%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	465.226	523.000	114.480	235.500	250.000	22%	45%	51%	48%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.690.335	10.610.000	5.542.265	8.315.000	8.000.000	52%	78%	78%	75%	96%
	- Thuế tài nguyên	7.371	7.000	3.092	5.500	6.000	44%	79%	75%	86%	109%
4	Thu từ kinh tế ngoài quốc doanh	5.637.038	5.784.000	2.940.870	5.283.000	5.412.000	51%	91%	94%	94%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.908.309	2.950.000	1.520.977	3.100.000	3.460.000	52%	105%	107%	117%	112%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	47.755	35.000	28.585	53.000	55.000	82%	151%	111%	157%	104%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.517.465	2.635.000	1.322.382	2.000.000	1.760.000	50%	76%	79%	67%	88%
	- Thuế tài nguyên	163.509	164.000	68.926	130.000	137.000	42%	79%	80%	84%	105%
5	Lệ phí trước bạ	1.806.145	1.350.000	546.401	925.000	980.000	40%	69%	51%	73%	106%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	187	0	29	0	0			0%		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	140.574	90.000	104.950	130.884	90.000	117%	145%	93%	100%	69%
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.783.831	6.565.000	3.284.730	5.400.000	5.800.000	50%	82%	80%	88%	107%
9	Thuế bảo vệ môi trường	531.002	1.030.000	233.722	480.000	975.000	23%	47%	90%	95%	203%
10	Phí, lệ phí	508.587	530.000	249.427	465.000	495.000	47%	88%	91%	93%	106%
11	Tiền sử dụng đất	4.989.054	2.500.000	1.091.462	2.500.000	2.500.000	44%	100%	50%	100%	100%
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>					
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	<i>4.989.054</i>	<i>2.500.000</i>	<i>1.091.462</i>	<i>2.500.000</i>	<i>2.500.000</i>	<i>44%</i>	<i>100%</i>	<i>50%</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>

ST T	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Dự toán	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện	Dự toán năm 2024	TH 6 tháng/DT 2023	UHT/DT 2023	UHT/cùng kỳ 2022	DT 2024/DT 2023	DT 2024/UTH 2023
			4	15	25	31					
A	B	1	2	3	4	5	3/2	4/2	4/1	5/2	5/4
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	867.944	700.000	246.346	1.650.000	500.000	35%	236%	190%	71%	30%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	0	0					
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	0	0	0	0	0					
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	0	0	0	0	0					
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	23.388	0	10.087	10.116	0			43%		0%
17	Thu khác ngân sách	1.040.669	740.000	485.892	841.000	741.000	66%	114%	81%	100%	88%
	<i>Trong đó:</i>										
	- Ngân sách trung ương	1.040.669	270.000	131.800	270.000	270.000	49%	100%	26%	100%	100%
	- Ngân sách địa phương	0	470.000	354.092	571.000	471.000	75%	121%		100%	82%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	682.991	150.000	72.968	130.000	111.000	0%	87%	19%	74%	85%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	24.018	1.000	196	1.000	1.000	20%	100%	4%	100%	100%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	520.787	505.000	253.111	665.000	600.000	50%	132%	128%	119%	90%
21	Thu xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	2.054.440	1.730.000	1.097.051	1.865.000	1.810.000	63%	108%	91%	105%	97%
II	THU TỪ DẦU THÔ										
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	22.462.647	21.450.000	8.662.938	16.868.000	17.540.000	40%	79%	75%	82%	104%

STT	Dan h mục dự án	Chú trương đầu tư và điều chỉnh		Quyết định duyệt dự án và điều chỉnh		Thời gian khởi công hoàn thành	Năm đầu tiên bố trí vốn thực hiện dự án	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch giao hàng năm			Kế hoạch kéo dài		Giải ngân kế hoạch hàng năm					Giải ngân Kế hoạch kéo dài		Dự kiến kế hoạch 2024
		Số/ngày các NQ, QĐ	Tổng mức vốn đầu tư (điều chỉnh mới nhất)	Số/ngày các QĐ	Tổng mức vốn đầu tư (điều chỉnh mới nhất)				2021	2022	2023	2021 kéo dài	2022 kéo dài	2021	2022	2023 đến 30/6/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 30/9/2023	Ước giải ngân kế hoạch năm 2023 đến 31/01/2024	2021 kéo dài	2022 kéo dài	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
2	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến), huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến)	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021; QĐ số 3030/QĐ-UBND ngày 1/9/2021; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 15/4/2022; QĐ số 1226/QĐ-UBND ngày 16/5/2022	821.892	4121/QĐ-UBND ngày 17/11/2017; 1636/QĐ-UBND ngày 27/6/2022	821.892	2021-2024	2021	170.000	85.000	70.000	50.325	83.728	7.781	49.675	2.219	14.451	39.451	50.325	48.403	7.668	0
3	Xây dựng đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Tron (cầu Thống Nhất và đường kết nối 02 đầu cầu), thành phố Biên Hòa	NQ số 05/NQ-HĐND ngày 20/3/2020; QĐ số 1103/QĐ-UBND ngày 09/4/2020; NQ số 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021; QĐ số 3027/QĐ-UBND ngày 01/9/2021	3.131.000	QĐ số 1580/QĐ-UBND ngày 13/5/2021; QĐ số 4207/QĐ-UBND ngày 8/10/2021	1.506.538	2022-2025	2022	813.450		110.000	70.000				110.000	67.126	70.000	70.000		225.000	
4	Đường ven sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	1.289.160	3533/QĐ-UBND ngày 29/9/2020	1.289.160	2021-2024	2021	400.000	197.000	100.000	62.675			197.000	100.000	28.404	62.675	62.675		40.325	
III Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																					
1	Đường Vành Đai 1, thành phố Long Khánh	NQ 27/04/12/2020	1.082.000	2321/QĐ - 06/9/2022	939.480	2023-2025	2023	500.000	4.000		195.800	1.985		2.015		3.000	3.000	195.800	1.985	185.000	
XÃ HỘI																					
I Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2023																					
1	Dự án trung tâm công tác xã hội tổng hợp tỉnh Đồng Nai			3439/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	49.952	2020-2023		32.200	19.400	12.800		7.766	11.577	11.633	1.223				7.766	11.577	
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN																					
II Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024																					
1	Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hòa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu)	178/NQ-HĐND ngày 29/10/2019, 22/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	614.100	2186/QĐ 30/6/2021, 4206/QĐ 08/10/2021	614.100	2021-2024	2.021	400.000	40.000	86.279	100.000			40.000	86.279	56.258	80.000	100.000		88.000	
III Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024																					
2	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu Ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (nguồn vốn ngân sách tỉnh cho công tác bồi thường)	20/NQ-HĐND ngày 30/7/2021	350.788	2220/QĐ 16/7/2013 4387/QĐ 18/10/2021 263/QĐ 24/01/2022, 2716/QĐ 06/10/2022	350.788	2022-2025	2.022	235.550	0	60.000	10.000		0	54.358	0	5.641	0	10.000	0	54.358	100.000

Phụ lục III

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 20243 (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Ngày ký kết hiệp định	Ngày kết thúc Hiệp định	Quyết định đầu tư								Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/01/2020	KH năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Dự kiến KH năm 2022			Ghi chú										
						TMDT									Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:													
						Số quyết định	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)				
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Quy đổi ra tiền Việt				Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
											Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW																						
Trong đó:																																		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27				

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2024 - 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

S T T	NỘI DUNG	NĂM 2023			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH			SO SÁNH				
		DỰ TOÁN TTGCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ƯỚC THỰC HIỆN	NĂM 2024	NĂM 2025	NĂM 2026	DT 2024/ DT TTG GIAO 2023	DT 2024/ DT HĐND 2023	DT 2024/ UTH 2023	DT 2025/ DT 2024	DT 2026/ DT 2025
		1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=4/2	9=4/3	10=5/4	11=6/5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	61.685.000	61.685.000	51.703.000	52.006.000	54.461.340	57.046.867	84%	84%	101%	105%	105%
I	Thu nội địa	40.235.000	40.235.000	34.835.000	34.466.000	36.219.340	38.074.867	86%	86%	99%	105%	105%
	Thu nội địa trừ đất, xổ số, bán vốn, cổ tức, lợi nhuận sau thuế	35.500.000	35.500.000	29.805.000	29.556.000	31.309.340	33.164.867	83%	83%	99%	106%	106%
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.800.000	1.800.000	1.270.000	1.360.000	1.442.000	1.530.000	76%	76%	107%	106%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.135.000	1.135.000	725.000	815.000	864.000	916.000	72%	72%	112%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000	400.000	300.000	300.000	318.000	338.000	75%	75%	100%	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt											
	- Thuế tài nguyên	265.000	265.000	245.000	245.000	260.000	276.000	92%	92%	100%	106%	106%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	2.020.000	2.020.000	2.063.000	2.085.000	2.212.000	2.346.000	103%	103%	101%	106%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	730.000	730.000	580.000	635.000	674.000	715.000	87%	87%	109%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.000	385.000	385.000	400.000	424.000	450.000	104%	104%	104%	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	790.000	790.000	910.000	910.000	965.000	1.023.000	115%	115%	100%	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	115.000	115.000	188.000	140.000	149.000	158.000	122%	122%	74%	106%	106%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	14.740.000	14.740.000	11.156.000	11.006.000	11.666.360	12.366.742	75%	75%	99%	106%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.600.000	3.600.000	2.600.000	2.750.000	2.915.000	3.090.000	76%	76%	106%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.610.000	10.610.000	8.315.000	8.000.000	8.480.000	8.989.000	75%	75%	96%	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	523.000	523.000	235.500	250.000	265.000	281.000	48%	48%	106%	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	7.000	7.000	5.500	6.000	6.360	6.742	86%	86%	109%	106%	106%
4	Thu từ kinh tế ngoài quốc doanh	5.784.000	5.784.000	5.283.000	5.412.000	5.737.520	6.082.798	94%	94%	102%	106%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.950.000	2.950.000	3.100.000	3.460.000	3.668.000	3.889.000	117%	117%	112%	106%	106%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.635.000	2.635.000	2.000.000	1.760.000	1.866.000	1.978.000	67%	67%	88%	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	35.000	35.000	53.000	55.000	58.300	61.798	157%	157%	104%	106%	106%
	- Thuế tài nguyên	164.000	164.000	130.000	137.000	145.220	154.000	84%	84%	105%	106%	106%
5	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	925.000	980.000	1.039.000	1.102.000	73%	73%	106%	106%	106%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp											
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	90.000	130.884	90.000	95.400	101.124	100%	100%	69%	106%	106%
8	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	6.565.000	5.400.000	5.800.000	6.148.000	6.517.000	88%	88%	107%	106%	106%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.030.000	1.030.000	480.000	975.000	1.034.000	1.097.000	95%	95%	203%	106%	106%
10	Phí, lệ phí	530.000	530.000	465.000	495.000	500.000	500.000	93%	93%	106%	101%	100%
11	Tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	100%	100%	100%	100%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	700.000	700.000	1.650.000	500.000	530.000	562.000	71%	71%	30%	106%	106%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển											
14	Thu từ bán tài sản nhà nước											
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước											
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			10.116								
17	Thu khác ngân sách	740.000	740.000	841.000	741.000	786.000	834.000	100%	100%	88%	106%	106%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	150.000	130.000	111.000	118.000	125.080	74%	74%	85%	106%	106%
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	1.060	1.124	100%	100%	100%	106%	106%
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	505.000	505.000	665.000	600.000	600.000	600.000	119%	119%	90%	100%	100%
21	Thu xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	1.730.000	1.730.000	1.865.000	1.810.000	1.810.000	1.810.000	105%	105%	97%	100%	100%
II	Thu từ dầu thô											
II I	Thu từ xuất nhập khẩu	21.450.000	21.450.000	16.868.000	17.540.000	18.242.000	18.972.000	82%	82%	104%	104%	104%

**DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SẮC THUẾ
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024 - 2026**

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2023		DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2024	SO SÁNH DỰ TOÁN 2024/ UTH NĂM 2023	DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2025	DỰ KIẾN DỰ TOÁN NĂM 2026
		DỰ TOÁN	ƯỚC THỰC HIỆN				
		1	2	3	4=3/2	5	6
	TỔNG THU NỘI ĐỊA	40.235.000	34.835.000	34.466.000	99%	36.219.340	38.074.867
I	Các khoản thu từ thuế	31.939.000	25.652.000	26.638.000	104%	28.239.880	29.939.540
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	8.415.000	7.005.000	7.660.000	109%	8.121.000	8.610.000
2	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.348.000	1.198.500	1.215.000	101%	1.288.300	1.365.798
3	Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX-KD trong nước	1.030.000	480.000	975.000	203%	1.034.000	1.097.000
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.030.000	11.000.000	10.460.000	95%	11.088.000	11.755.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.565.000	5.400.000	5.800.000	107%	6.148.000	6.517.000
6	Thuế tài nguyên	551.000	568.500	528.000	93%	560.580	594.742
II	Các khoản phí, lệ phí	1.880.000	1.390.000	1.475.000	106%	1.539.000	1.602.000
1	Lệ phí trước bạ	1.350.000	925.000	980.000	106%	1.039.000	1.102.000
2	Các loại phí, lệ phí	530.000	465.000	495.000	106%	500.000	500.000
III	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của NHNN	505.000	665.000	600.000	90%	600.000	600.000
1	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế	505.000	665.000	600.000	90%	600.000	600.000
2	Chênh lệch thu, chi của NHNN						
IV	Các khoản thu về nhà đất	3.290.000	4.291.000	3.090.000	72%	3.125.400	3.163.124
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90.000	130.884	90.000	69%	95.400	101.124
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0		0	0
3	Thu tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	700.000	1.650.000	500.000	30%	530.000	562.000
4	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.500.000	100%	2.500.000	2.500.000
5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	10.116	0	0%	0	0
V	Thu xổ số kiến thiết	1.730.000	1.865.000	1.810.000	97%	1.810.000	1.810.000
VI	Thu khác	891.000	972.000	853.000	88%	905.060	960.204
1	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	150.000	130.000	111.000	85%	118.000	125.080
2	Thu bán tài sản nhà nước						
3	Các khoản thu khác còn lại	741.000	842.000	742.000	88%	787.060	835.124

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2023	7.372.063
1	70% tăng/ 50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao) thực hiện 2022 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2022	4.397.141
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	465.452
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2023	81.444
	+ Học phí	79.160
	+ Viện phí	2.284
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 chưa sử dụng hết chuyển sang 2023	2.428.026
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2023	572.201
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP (6 tháng LCS 1,8 triệu đồng)	449.617
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	396.768
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	30.429
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	2.624
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 24/2023/NĐ-CP	63
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	10.701
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	1.581
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
8	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp, trợ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định 58/2010/NĐ-CP ngày 01/6/2010 của Chính phủ theo tiền lương 1,05 tr đ	7.451
9	Kinh phí tăng thêm cho lực lượng công an xã	0
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	122.585
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2023 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	6.223
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2023 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	4.749
3	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ (chế độ năm 2022 và năm 2023)	111.613
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2023	6.799.862
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024	7.344.852
1	70% tăng/ 50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; thu tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao) thực hiện 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; tiền thuê đất một lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã và thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước) được Thủ tướng Chính phủ giao) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	465.452
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	0
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	81.444
	+ Học phí	79.160
	+ Viện phí	2.284
	+ Nguồn thu khác	
6	Nguồn 50% phân ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	6.797.956
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2023	1.159.182
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số .../2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	1.148.210
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	10.972
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	6.223
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	4.749
C	CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024	6.185.670
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	6.185.670

Ghi chú: